

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

PHÁP NHÂN - CHỦ THỂ QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

Chuyên ngành: Luật Dân sự

Mã số: 60 38 30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội - 2011

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS Bùi Đăng Hiếu

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2011

Có thể tìm hiểu luận văn tại

Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội

Trung tâm tư liệu – Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
MỞ ĐẦU	2
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÁP NHÂN	5
1.1. Khái niệm, bản chất pháp lý của pháp nhân	5
1.1.1. Khái niệm pháp nhân	5
1.1.2. Bản chất pháp lý của pháp nhân	6
1.2. Vai trò của pháp nhân	9
1.3. Các loại pháp nhân	9
1.4. Phân biệt pháp nhân với các loại chủ thể khác	10
Chương 2: THỰC TRẠNG ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA PHÁP NHÂN TRONG QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ	11
2.1. Thành lập, hoạt động, chấm dứt pháp nhân	11
2.1.1. Thành lập pháp nhân	11
2.1.2. Hoạt động của pháp nhân	12
2.1.3. Chấm dứt pháp nhân	13
2.2. Các yếu tố về lý lịch của pháp nhân	14
2.2.1. Tên gọi của pháp nhân	14
2.2.2. Trụ sở của pháp nhân	15
2.2.3. Quốc tịch của pháp nhân	15
2.2.4. Cơ quan điều hành của pháp nhân	15
2.3. Quyền và nghĩa vụ dân sự của pháp nhân	16
2.4. Đại diện pháp nhân	16
Chương 3: THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG CỦA PHÁP NHÂN VÀ NHỮNG PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM HOÀN THIỆN ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA PHÁP NHÂN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	17
3.1. Về vấn đề thủ tục thành lập doanh nghiệp	17
3.2. Quy định về chuyển đổi doanh nghiệp	17
3.3. Về vấn đề sở hữu và đại diện chủ sở hữu	18
3.4. Về vấn đề tập đoàn kinh tế của nước ta hiện nay	18
3.5. Về quy định của Luật doanh nghiệp về Công ty hợp danh	20
3.6. Về vấn đề pháp nhân công quyền và pháp nhân tư (hay pháp nhân kinh doanh)	22
KẾT LUẬN	24

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài:

Trong xã hội dân sự ngày nay, pháp nhân được xem như là một tiêu chí đánh giá mức độ tự do kinh tế và phát triển kinh tế của một đất nước. Pháp nhân là một chủ thể cơ bản tham gia vào các quan hệ dân sự – kinh tế thường xuyên và phổ biến, vì vậy tác động tới nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.

Pháp nhân được ra đời từ mong muốn của các nhà đầu tư về một cơ chế góp vốn mà ở đó những người góp vốn chỉ phải bỏ ra một số vốn hữu hạn vào công ty, nếu công ty làm ăn thua lỗ thì họ chỉ phải chịu rủi ro trong phạm vi số vốn góp đó mà thôi, sản nghiệp không đưa vào kinh doanh của họ vẫn được đảm bảo an toàn. Ngay từ cội nguồn khai sinh ra nó, pháp nhân đã mang dấu ấn của một chủ thể được hư cấu bởi pháp luật, có tài sản riêng làm tiền đề cho việc gánh vác nghĩa vụ độc lập trong các giao dịch tài sản với các chủ thể khác. Từ những yếu tố, bản chất đó, pháp luật thừa nhận và quy định công khai về khả năng chịu trách nhiệm độc lập bằng tài sản riêng của pháp nhân. Như vậy, pháp nhân là một thực thể pháp lý được hình thành từ việc thực hiện nguyên tắc tách bạch về tài sản nhằm mục đích đảm bảo tính độc lập về pháp lý và khả năng chịu trách nhiệm hữu hạn của một chủ thể pháp luật không phải là con người.

Hiện nay, nước ta phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay thì vấn đề làm rõ bản chất pháp lý của pháp nhân nói chung và các doanh nghiệp nói riêng, từ đó giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan đến pháp nhân khi tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự là hết sức cần thiết nhằm làm cho các loại pháp nhân bình đẳng khi tham gia vào các quan hệ pháp luật, đặc biệt là trong quan hệ pháp luật dân sự. Vì vậy, việc nghiên cứu về bản chất pháp lý của pháp nhân có ý nghĩa lớn cả về lý luận và thực tiễn. Vì những lý do trên nên tác giả chọn đề tài “Pháp nhân - Chủ thể quan hệ pháp luật dân sự” làm Luận văn Thạc sỹ Luật học của mình. Trong khuôn khổ của luận văn, tác giả đi sâu nghiên cứu và làm rõ bản chất, địa vị pháp lý và thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp hiện nay nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài:

Việc nghiên cứu của đề tài nhằm những mục đích sau:

- Tập trung nghiên cứu những nội dung lý luận cơ bản về pháp nhân như khái niệm, bản chất và ý nghĩa của chế định pháp nhân.

- Từ những nội dung lý luận cơ bản về pháp nhân, đi sâu phân tích địa vị pháp lý của pháp nhân, đặc biệt là địa vị pháp lý của các doanh nghiệp theo pháp luật hiện hành.

- Phân tích thực tiễn hoạt động của pháp nhân và những phương hướng, giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện địa vị pháp lý của pháp nhân trong giai đoạn hiện nay.

3. Tình hình nghiên cứu liên quan đề tài:

Nghiên cứu về pháp nhân với tư cách là chủ thể pháp luật độc lập trong thời gian qua có một số công trình nghiên cứu như:

- “Tư cách pháp nhân của Doanh nghiệp Nhà nước”, Luận văn Thạc sỹ Luật học của Tăng Xuân Trường, Viện Nhà nước và Pháp luật, năm 1999;
- “Chế độ trách nhiệm hữu hạn của pháp nhân theo pháp luật hiện hành”, Luận văn Thạc sỹ Luật học của Nguyễn Thị Hương Giang, Viện Nhà nước và Pháp luật, năm 2005.
- Ngoài ra, có một số công trình nghiên cứu đề cập đến một vài khía cạnh pháp lý của pháp nhân như: “Xác lập, thực hiện và chấm dứt quyền sở hữu đối với tài sản trong công ty đối vốn”, Luận án Tiến sỹ Luật học của Lê Thị Châu, Đại học Luật Hà Nội, năm 2002; Luận án Tiến sỹ Luật học của Ngô Huy Cương, Viện Nhà nước và Pháp luật năm 2004...

Các công trình này từ các góc độ tiếp cận khác nhau đã có những đóng góp nhất định trong việc nghiên cứu nội dung pháp lý về pháp nhân nói chung. Khi nghiên cứu đề tài này, tác giả rất may mắn được kế thừa những kết quả nghiên cứu đó về pháp nhân. Tuy nhiên, đến nay chưa có một công trình nghiên cứu về Pháp nhân với tư cách là chủ thể của quan hệ pháp luật Dân sự.

4. Phạm vi nghiên cứu:

Với thời lượng hạn chế, Luận văn Thạc sỹ này chỉ tập trung nghiên cứu về pháp nhân, địa vị pháp lý của pháp nhân là các Doanh nghiệp với tư cách là chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự.

5. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp luận của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, lý luận về nhà nước và pháp luật;

- Phương pháp cụ thể: Phương pháp phân tích được sử dụng để thấy rõ được bản chất pháp lý của pháp nhân từ thừa khai sinh ra cho đến giai đoạn xã hội phát triển. Phương pháp so sánh được sử dụng để tìm hiểu, so sánh khái niệm, bản chất pháp lý cũng như chế định về pháp nhân qua các thời kỳ trong pháp luật Việt Nam. Phương pháp tổng hợp được sử dụng để phân tích các quy định của pháp luật hiện hành về pháp nhân mà ở

đây tác giả tìm hiểu chủ yếu là các loại hình doanh nghiệp. Phương pháp thống kê được sử dụng để so sánh các loại hình doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp hiện nay để tìm ra những nguyên nhân và hạn chế của các loại hình doanh nghiệp đó; hay việc thống kê các Hội để thấy được sự cần thiết của việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về Hội.

6. Những điểm mới của Luận văn:

Luận giải những lý luận cơ bản về bản chất, địa vị pháp lý của pháp nhân, trên cơ sở đó phân tích thực tiễn hoạt động của pháp nhân trong giai đoạn hiện nay, những điểm bất cập và khác biệt với lý luận cơ bản về bản chất của pháp nhân, đồng thời đưa ra những quan điểm, phương hướng hoàn thiện các quy định của pháp luật về địa vị pháp lý của pháp nhân.

7. Kết cấu của Luận văn:

Ngoài lời nói đầu, phần kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, kết cấu của Luận văn gồm 3 chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về pháp nhân

Chương 2: Thực trạng địa vị pháp lý của pháp nhân trong quan hệ pháp luật dân sự

Chương 3: Thực tiễn hoạt động của pháp nhân và những phương hướng, giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện địa vị pháp lý của pháp nhân trong giai đoạn hiện nay.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÁP NHÂN

1.1. Khái niệm, bản chất pháp lý của pháp nhân:

1.1.1. Khái niệm pháp nhân

Mục này tác giả tìm hiểu, phân tích lịch sử hình thành khái niệm pháp nhân và phân tích khái niệm pháp nhân qua các thời kỳ pháp luật của Việt Nam.

Trong lịch sử đã có thời kỳ pháp luật chưa hề biết đến khái niệm pháp nhân. Từ thời cổ đại đến thời kỳ phong kiến đã xuất hiện những phường hội, đây là những tổ chức hình thành trên cơ sở hợp tác liên kết, không tham gia vào các quan hệ pháp luật (quan hệ dân sự). Các tổ chức này không nhân danh mình mà nhân danh các thành viên của phường, của hội - nhân danh các chủ sở hữu của các tài sản được đưa vào sử dụng để thực hiện các hành vi giao dịch. Như vậy, các tổ chức này không có tư cách pháp nhân độc lập trong việc sử dụng và định đoạt những tài sản khi nó buộc phải thành phương tiện để thực hiện các quan hệ dân sự, thương mại, kinh tế

Lịch sử ra đời của chế định pháp nhân và những ý niệm về pháp nhân hình thành trong nền pháp lý tư sản. Vấn đề củng cố địa vị cho các tổ chức kinh tế bằng phương tiện pháp lý để các tổ chức này tham gia vào các quan hệ dân sự, thương mại là nhu cầu cấp thiết với các loại hình tổ chức khác nhau. Để xác định tư cách pháp lý độc lập cho các tổ chức này và tránh rủi ro trong kinh doanh đòi hỏi phải tạo ra một khả năng về sự tách bạch về tài sản giữa phần đưa vào lưu thông và phần còn lại mà chủ sở hữu có nhu cầu sử dụng vào các mục đích khác. Khi thực hiện nguyên tắc tách bạch về tài sản cũng là khi xuất hiện một nhân cách pháp lý mới tách bạch với nhân cách của chủ sở hữu hoặc cộng đồng sở hữu. Để đặt tên cho nhân cách pháp lý mới đó, khái niệm pháp nhân ra đời.

Tuy nhiên, không có một định nghĩa chung về pháp nhân ở bất cứ pháp luật của một nước nào mà chỉ dừng lại ở việc quy định các dấu hiệu của pháp nhân với tư cách là chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự, đó là pháp nhân tồn tại không phụ thuộc vào sự thay đổi các thành viên trong pháp nhân đó. Vì vậy, pháp nhân được coi là “cá thể riêng biệt”, có tài sản riêng độc lập với tài sản của các thành viên của nó, có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản và thực hiện những hành vi pháp lý nhân danh mình; có quyền làm nguyên đơn, bị đơn trước tòa án, có trách nhiệm độc lập về tài sản.

Ở Việt Nam, luật cổ Việt Nam không có khái niệm pháp nhân. Pháp nhân là một chế định pháp lý du nhập. Qua mỗi thời kỳ đều đánh dấu sự thay đổi lớn về quan điểm pháp lý ở Việt Nam. Trong thời kỳ Pháp

thuộc và thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa tập trung, chế định pháp nhân là vấn đề pháp lý ít được nhắc đến và đều phục vụ cho chủ trương chính sách quản lý và ký kết hợp đồng kinh tế, tức là với mục đích rất hẹp. Đồng thời quy chế về pháp nhân không được xây dựng trên nền tảng khoa học mà được ban hành nhằm phục vụ cho mục tiêu chủ quan của nhà nước. Thời kỳ này, các quan hệ dân sự chưa phát triển, nhiều quan hệ kinh tế của nền kinh tế thị trường chưa được đặt ra như phá sản, giải quyết tranh chấp kinh tế, hợp đồng kinh tế nên chế định pháp nhân chưa được quy định đầy đủ ở các khía cạnh pháp lý của nó và những điều kiện trở thành pháp nhân khá mơ hồ, phiến diện. Có thể nói rằng, xét dưới góc độ điều chỉnh pháp luật, thời kỳ này không có sự tồn tại pháp nhân theo đúng nghĩa của nó khi tham gia các quan hệ dân sự - kinh tế.

Trong thời kỳ kinh tế thị trường, nền kinh tế nước ta đã bắt đầu có những chuyển biến tích cực theo hướng kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Theo đó các văn bản pháp luật đều quy định về hai thuộc tính cơ bản của pháp nhân là sự tham gia quan hệ pháp luật và đặc biệt là pháp nhân có tài sản độc lập và chịu trách nhiệm bằng tài sản. Pháp nhân được coi là chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự chứ không chỉ là chủ thể trong hợp đồng kinh tế trước đây. Đến Bộ luật Dân sự năm 1995, 2005 được ban hành, lần này khái niệm pháp nhân được đưa vào Bộ luật với những quy định cụ thể. Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau: Được thành lập một cách hợp pháp; Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; Nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

1.1.2. Bản chất pháp lý của pháp nhân

Mục này tác giả nghiên cứu, phân tích bản chất pháp lý của pháp nhân nói chung và tư cách pháp nhân của các loại hình doanh nghiệp nói riêng giúp chúng ta nhận rõ được bản chất pháp lý của chúng khi tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự hay thương mại.

Thứ nhất, pháp nhân có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự. Nhưng khác với cá nhân, pháp nhân có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự bị hạn chế bởi pháp luật về từng loại pháp nhân và Điều lệ pháp nhân. Điều 86 Bộ luật dân sự Việt Nam quy định: “Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự phù hợp với mục đích hoạt động của mình. Điều đó có nghĩa rằng pháp nhân phải hoạt động đúng mục đích, khi thay đổi mục đích phải xin phép đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thứ hai, năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân cùng xuất hiện hoặc cùng chấm dứt ở một thời điểm. Khác với cá nhân, năng lực hành vi của pháp nhân không tính theo độ tuổi hay tình trạng sức khỏe (vì

pháp nhân không phải là người). Điều 86 Bộ luật dân sự quy định: “ Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm pháp nhân được thành lập và chấm dứt từ thời điểm chấm dứt pháp nhân”. Như vậy, kể từ thời điểm pháp nhân được thành lập thì năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của pháp nhân đã được pháp luật công nhận. Đồng thời, khi pháp nhân chấm dứt hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của pháp nhân cũng chấm dứt. Pháp nhân được phát sinh năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự từ thời điểm thành lập trong các trường hợp sau: Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập; Được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập; Được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép đăng ký hoặc công nhận.

Nhà nước bằng các quy định về thẩm quyền ra quyết định thành lập, trình tự, thủ tục thành lập, điều kiện thành lập pháp nhân. Mỗi pháp nhân được thành lập theo một trình tự riêng phụ thuộc vào cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của pháp nhân đó. Chính vì vậy, mỗi pháp nhân có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự bằng các cách thức khác nhau.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự của pháp nhân chấm dứt được quy định tại điều 99 Bộ luật dân sự. Theo đó, pháp nhân được chấm dứt trong các trường hợp sau: Hợp nhất, sáp nhập, chia, giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật. Thời điểm pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm xóa tên trong sổ đăng ký pháp nhân hoặc từ thời điểm ghi trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thứ ba, pháp nhân có quyền nhân thân. Khác với cá nhân, pháp nhân không có ý thức, ý chí theo nghĩa tâm lý, không có nội tâm, không có nhân phẩm, nhưng pháp nhân có uy tín và danh dự. Theo điều 87 của Bộ luật Dân sự thì “tên gọi của pháp nhân được pháp luật công nhận và bảo vệ”. Trong đời sống kinh tế thì vấn đề này rất quan trọng vì nó gắn liền với tên, uy tín, danh dự của hãng kinh doanh cũng như nhãn hiệu thương phẩm và uy tín của doanh nghiệp.

Thứ tư, pháp nhân chỉ có thể thực hiện hành vi thông qua cơ quan của pháp nhân. Cơ quan của pháp nhân là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân và được “ủy quyền” của pháp nhân. Pháp nhân có thể thực hiện hành vi dân sự thông qua đại diện ủy quyền.

Từ những phân tích trên cho thấy một tổ chức được gọi là pháp nhân hay một tổ chức phải có đủ các điều kiện sau thì có tư cách pháp nhân:

Một là, pháp nhân được thành lập một cách hợp pháp. Một pháp nhân được thành lập một cách hợp pháp khi pháp nhân được pháp luật cho phép thành lập hoặc được pháp luật thừa nhận một cách hợp lý.

Hai là, pháp nhân có tài sản độc lập, tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó. Cũng giống như các chủ thể khác, để đảm bảo cho việc gánh vác một

nghĩa vụ về tài sản trong các quan hệ dân sự - thương mại, pháp nhân phải có tài sản riêng thuộc quyền sở hữu của mình. Một nguyên tắc đã được thừa nhận chung trong các quan hệ tài sản là chỉ khi có sự độc lập về quyền sở hữu đối với tài sản, nói cách khác, là độc lập trong việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản, các chủ thể mới có sự bình đẳng thực sự về mặt pháp lý.

Nói rộng ra, quy chế pháp lý này là yếu tố cơ bản để phân biệt pháp nhân với chủ thể pháp luật cơ bản khác là thể nhân. Việc phân biệt giữa pháp nhân hay thể nhân không phải ở cơ cấu tổ chức, không phải là cá nhân hay tổ chức mà chính là khả năng tách bạch về tài sản và chịu trách nhiệm về tài sản một cách độc lập.

Ba là, pháp nhân nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật. Sự tách bạch tuyệt đối về tài sản đã làm hình thành nên khối tài sản thống nhất thuộc quyền sở hữu của pháp nhân. Thực hiện quyền kiểm soát đối với tài sản chung đó, như một yêu cầu tất yếu, các chủ thể sáng lập ra pháp nhân - những người đã từ bỏ quyền sở hữu của mình để được quyền quản lý, điều hành đối với pháp nhân - cần có một sự thống nhất về ý chí trong việc quyết định đưa khối tài sản chung đó vào trong lưu thông. Sự thống nhất ý chí này được pháp luật trừu tượng hóa và trở thành “ý chí” của pháp nhân. Pháp nhân có năng lực về tài sản và có ý chí thống nhất là cơ sở để trở thành một chủ thể độc lập tham gia quan hệ tài sản.

Bốn là, pháp nhân thực hiện các giao dịch tài sản thông qua cơ chế người đại diện của pháp nhân. Pháp nhân tham gia các quan hệ dân sự với tư cách là một chủ thể độc lập như những con người (là một chủ thể hư cấu bởi pháp luật). Để trở thành một chủ thể pháp luật độc lập, pháp nhân phải có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực pháp luật kể từ thời điểm pháp nhân được khai sinh về mặt pháp lý. Thế nhưng, khác với cá nhân với khả năng tự hành động của mình, pháp nhân sẽ không có năng lực hành vi nếu như không được thực hiện qua người đại diện cho pháp nhân. Người đại diện cho pháp nhân được quyền nhân danh pháp nhân, đại diện cho ý chí của pháp nhân trong việc thiết lập các quan hệ tài sản. Người đại diện cho pháp nhân chỉ thực hiện những hành vi về mặt thực tế để đại diện cho pháp nhân trong việc thiết lập, thực hiện các quan hệ tài sản với các chủ thể khác. Và do đó, một giao dịch của pháp nhân phải được hiểu rằng đó là sự thiết lập một cách độc lập với pháp nhân chứ không phải với người đại diện cho pháp nhân. Hệ quả của nó là việc gánh vác các nghĩa vụ về tài sản luôn thuộc về pháp nhân, không được đặt ra với người đại diện pháp nhân.

Tóm lại, qua nghiên cứu các đặc trưng pháp lý của pháp nhân, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét như sau:

- *Thứ nhất*, một chủ thể được coi là pháp nhân khi có đầy đủ dấu hiệu pháp lý của pháp nhân được quy định tại Điều 84 Bộ luật Dân sự, đó là:

Được thành lập hợp pháp; Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Thời điểm xác nhận tư cách pháp nhân là thời điểm pháp nhân được thành lập hoặc công nhận.

- *Thứ hai*, cơ sở vật chất ban đầu xác lập vị thế độc lập của pháp nhân với các chủ thể sáng lập pháp nhân là sự tách bạch tuyệt đối về tài sản. Pháp nhân có tài sản riêng, độc lập tham gia các quan hệ tài sản và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của pháp nhân - chịu trách nhiệm hữu hạn .

- *Thứ ba*, pháp nhân tham gia các quan hệ pháp luật thông qua cơ chế người đại diện cho pháp nhân. Người đại diện cho pháp nhân được quyền nhân danh pháp nhân, đại diện cho ý chí của pháp nhân tham gia các quan hệ tài sản trong phạm vi được đại diện và chịu trách nhiệm trước pháp nhân và những chủ thể có liên quan nếu thực hiện vượt quá, không đúng, không đầy đủ việc đại diện.

1.2. Vai trò của pháp nhân:

Pháp nhân là một chủ thể được hư cấu bởi pháp luật. Ngay từ cội nguồn khai sinh ra nó, pháp nhân đã thể hiện rõ mong muốn của các nhà đầu tư với các vai trò sau:

- *Một là*, Pháp nhân là công cụ liên kết ý chí của nhiều người thành một ý chí chung.

- *Hai là*, pháp nhân đại diện cho quyền lợi của nhiều chủ thể thành viên.

- *Ba là*, không chỉ là công cụ liên kết ý chí của các chủ thể, pháp nhân còn là công cụ liên kết nguồn vốn của nhiều chủ thể đầu tư vào một chủ thể duy nhất.

- *Bốn là*, pháp nhân là công cụ hạn chế rủi ro trong kinh doanh. Bằng cách mang một số vốn riêng góp vào pháp nhân và khi pháp nhân tham gia quan hệ tài sản với các chủ thể khác, nếu không may bị đổ vỡ thì từng chủ thể tham gia góp vốn chỉ mất số vốn đã góp, sản nghiệp còn lại của họ dành cho cuộc sống gia đình vẫn được đảm bảo an toàn. Quy chế về pháp nhân là một giải pháp được các nhà đầu tư lựa chọn. Rủi ro trong kinh doanh đã được giới hạn bằng số vốn góp của họ để thành lập, hoạt động pháp nhân. Quy chế chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng của pháp nhân đã mang lại cho những người bỏ vốn thành lập pháp nhân “*lá chắn*” trách nhiệm hữu hạn trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ với các chủ thể khác.

1.3. Các loại pháp nhân:

Có thể phân loại pháp nhân theo nhiều dấu hiệu khác nhau.

Thứ nhất, căn cứ vào trình tự thành lập pháp nhân, phân ra ba loại sau:

- Pháp nhân được thành lập theo trình tự mệnh lệnh đó là các cơ quan quản lý nhà nước được thành lập theo quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền như: các Bộ quản lý ngành, các đơn vị vũ trang...

- Pháp nhân được thành lập theo trình tự cho phép thành lập như: các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

- Pháp nhân được thành lập theo trình tự công nhận như: Công ty TNHH hay Công ty cổ phần....

Thứ hai, căn cứ vào mục đích của pháp nhân thì có pháp nhân thực hiện chức năng quản lý nhà nước, các hoạt động khác trong lĩnh vực quản lý điều hành xã hội vì lợi ích công cộng, không nhằm mục đích kinh doanh, như: các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang. Có loại pháp nhân có mục đích xã hội như các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp.... Có loại pháp nhân được thành lập để nhằm mục đích kinh doanh như: các Công ty, các hợp tác xã....

Thứ ba, căn cứ vào hình thức sở hữu, có pháp nhân được sở hữu của nhà nước, hoạt động bằng nguồn kinh phí của nhà nước cấp như các cơ quan hành chính, trường học, bệnh viện; Có loại pháp nhân được sở hữu tập thể của một số cá nhân hoặc pháp nhân, như Công ty, hợp tác xã...; Có loại pháp nhân được sở hữu trên cơ sở đóng góp của một số hội viên, như các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp...

1.4. Phân biệt pháp nhân với các loại chủ thể khác

Để làm rõ bản chất pháp lý của pháp nhân, trong phần này, tác giả luận văn phân biệt pháp nhân với cá nhân, với tổ hợp tác và với hộ gia đình.

Việc phân tích hai chủ thể pháp nhân và cá nhân trong quan hệ pháp luật dân sự, thương mại là rất cần thiết. Pháp nhân không phải là con người, song không phải mọi tổ chức đều là pháp nhân. Chỉ có tổ chức thực hiện nguyên tắc tách bạch về mặt tài sản mới có điều kiện quan trọng đầu tiên để trở thành pháp nhân. Ý tưởng về tách bạch tài sản nhằm xác định tư cách độc lập về mặt pháp lý cho một tổ chức được gọi là pháp nhân còn dẫn đến hậu quả pháp lý dân sự nữa là khẳng định tính chất trách nhiệm hữu hạn của loại tổ chức này khi tham gia các quan hệ tài sản. Trong khi đó, bất kỳ ở đâu, cá nhân hay tổ chức khi không thực hiện nguyên tắc tách bạch này đều hưởng quy chế trách nhiệm vô hạn trong các quan hệ tài sản.

Việc phân tích hai chủ thể pháp nhân với tổ hợp tác và hộ gia đình trong quan hệ pháp luật dân sự, thương mại cho thấy rõ sự khác biệt giữa hai chủ thể này đó là chế độ trách nhiệm hữu hạn được thực hiện trong pháp nhân còn trong tổ hợp tác và hộ gia đình áp dụng chế độ trách nhiệm vô hạn, các tổ viên, các thành viên trong gia đình liên đới chịu trách nhiệm.

Chương 2

THỰC TRẠNG ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA PHÁP NHÂN TRONG QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

2.1. Thành lập, hoạt động, chấm dứt pháp nhân

2.1.1. Thành lập pháp nhân:

Mục này tác giả đi sâu phân tích việc thành lập pháp nhân và các quy định của pháp luật hiện hành về việc thành lập pháp nhân. Pháp nhân được thành lập và duy trì sự hoạt động phục vụ lợi ích của các thành viên pháp nhân phù hợp với lợi ích xã hội. Việc thành lập pháp nhân phải tuân thủ các thủ tục theo trình tự do các văn bản pháp luật quy định. Nhà nước ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định trình tự thành lập các loại hình pháp nhân tùy thuộc vào loại hình pháp nhân với mục đích và nhiệm vụ của nó.

Theo điều 85 Bộ luật dân sự: “Pháp nhân được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, tổ chức hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”. Ở đây thấy rõ được việc thành lập pháp nhân dựa trên hai cách hoặc hai trình tự sau: Một là theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Hai là do sáng kiến của cá nhân, tổ chức.

* *Trình tự thành lập pháp nhân theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gọi là trình tự mệnh lệnh.* Căn cứ vào nhu cầu thực tế, vào khả năng thực tại, các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập pháp nhân trên cơ sở đề xuất của cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực hoặc theo quy định của pháp luật. Trong quyết định thành lập, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của pháp nhân, lĩnh vực hoạt động của pháp nhân. Trình tự này thường được áp dụng để thành lập các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

* *Trình tự thành lập pháp nhân trên cơ sở sáng kiến của cá nhân, tổ chức* được chia ra làm hai loại: Theo trình tự cho phép và theo trình tự công nhận.

Với các pháp nhân được thành lập theo trình tự cho phép, đó là các pháp nhân được thành lập theo sáng kiến của các sáng lập viên, hội viên hoặc của các tổ chức. Các sáng lập viên, hội viên hoặc tổ chức tự đề ra mục đích, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, thành viên... Cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra tính hợp pháp của điều lệ, sự cần thiết tồn tại của tổ chức đó và cho phép thành lập đồng thời công nhận điều lệ của pháp nhân này. Trình tự này thường được áp dụng để thành lập các pháp nhân là các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các quỹ từ thiện.

Với các pháp nhân được thành lập theo trình tự công nhận: Pháp luật đã dự liệu việc thành lập các pháp nhân bằng các quy định về khả năng tồn tại của nó thông qua các văn bản pháp luật hoặc các điều lệ, quy chế mẫu,

quy định điều kiện thành lập... Trong đó đã xác định rõ quyền hạn, nhiệm vụ của các tổ chức đó, cơ quan điều hành cũng như điều kiện của thành viên. Trên cơ sở các văn bản mẫu đó, cá nhân hay tổ chức đưa ra sáng kiến thành lập. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra tính hợp pháp theo trình tự, thủ tục đã quy định, trên cơ sở đó ra quyết định thành lập. Trình tự này được áp dụng để thành lập các hợp tác xã, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn. Các doanh nghiệp phải có điều lệ riêng được xây dựng trên cơ sở điều lệ mẫu do Nhà nước ban hành. Điều lệ của doanh nghiệp được cơ quan nhà nước công nhận và doanh nghiệp phải đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh, Thành phố, riêng đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh được đăng ký tại Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố.

Trong đời sống xã hội dân sự hiện nay, pháp nhân, đặc biệt là các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã là các chủ thể cơ bản tham gia vào các quan hệ dân sự – kinh tế thường xuyên, phổ biến và luôn là vấn đề phức tạp tác động tới nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Để các tổ chức kinh tế được thành lập đảm bảo đúng mục đích, điều kiện và thủ tục thành lập, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định điều kiện, trình tự thành lập các tổ chức này.

2.1.2. Hoạt động của pháp nhân:

Hoạt động của pháp nhân bao gồm: Hoạt động nội tại (bên trong) pháp nhân; Hoạt động xác lập các giao dịch với bên ngoài pháp nhân.

Về hoạt động nội tại của pháp nhân, bao gồm các hoạt động quản lý, điều hành phù hợp với mục đích, nhiệm vụ và Điều lệ của pháp nhân đó. Các cá nhân trong pháp nhân đó thực hiện các hoạt động cũng nhằm thực hiện mục đích, nhiệm vụ của pháp nhân như: các quyết định thành lập, giải thể các bộ phận trong pháp nhân, các quyết định bổ nhiệm cán bộ, giao nhiệm vụ cho cán bộ, các mệnh lệnh điều động sản xuất, ...

Ngoài các hoạt động nội tại, pháp nhân còn có các hoạt động xác lập các giao dịch với bên ngoài của pháp nhân. Các hoạt động giao dịch ra bên ngoài pháp nhân được thể hiện trong các mối quan hệ dân sự, kinh tế, lao động, thương mại... Khi xác lập các giao dịch này, pháp nhân thực hiện thông qua con người (có thể là một người hoặc có thể là một tập thể) cụ thể của pháp nhân đó là phải thông qua hành vi của những người đại diện của pháp nhân. Bao gồm người đại diện hợp pháp theo pháp luật hoặc người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của pháp nhân nhân danh pháp nhân trong quan hệ dân sự.

2.1.3. Chấm dứt pháp nhân:

Mục này tác giả phân tích việc chấm dứt pháp nhân, các trường hợp chấm dứt pháp nhân. Chấm dứt pháp nhân là chấm dứt sự tồn tại của một tổ chức với tư cách là chủ thể độc lập trong các quan hệ pháp luật mà trước đó tổ chức đó tham gia với tư cách pháp nhân. Các căn cứ làm chấm dứt pháp nhân được quy định tại điều 99 Bộ luật Dân sự, đó là:

- Hợp nhất, sáp nhập, chia, giải thể pháp nhân theo quy định tại các điều 94, 95, 96 và 98 của Bộ luật này;
- Bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

Pháp nhân chấm dứt được thực hiện dưới hai hình thức: Giải thể và cải tổ pháp nhân. Còn trường hợp pháp nhân bị tuyên bố phá sản được điều chỉnh bởi Luật Phá sản và được tiến hành bởi con đường pháp lý khác.

- *Về giải thể pháp nhân:* Pháp nhân có thể bị giải thể trong các trường hợp được quy định tại điều 98 Bộ Luật Dân sự, đó là: Theo quy định của điều lệ; Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Hết thời hạn hoạt động được ghi trong điều lệ hoặc trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Như vậy, pháp nhân bị giải thể có thể do: Đã thực hiện xong nhiệm vụ; Đã đạt được mục đích khi thành lập pháp nhân đó đặt ra; hoạt động của pháp nhân trái với mục đích khi thành lập gây thiệt hại đến lợi ích của xã hội, vi phạm các điều cấm của pháp luật hoặc sự tồn tại của pháp nhân không cần thiết nữa; Khi thời hạn hoạt động ghi trong điều lệ đã hết...

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập pháp nhân thì có quyền quyết định giải thể pháp nhân đó. Khi giải thể, pháp nhân phải thực hiện các nghĩa vụ về tài sản của mình như: nộp thuế, nộp bảo hiểm, trả nợ lương, các khoản nợ có bảo đảm, các khoản nợ khác ...

Pháp nhân bị chấm dứt theo một trong các trường hợp trên kể từ thời điểm xóa tên trong sổ đăng ký hoặc từ thời điểm được xác định trong quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- *Cải tổ pháp nhân:* Bên cạnh các hình thức chấm dứt pháp nhân theo cách thức giải thể pháp nhân trên, hình thức tổ chức lại pháp nhân cũng làm chấm dứt pháp nhân nhưng các quyền và nghĩa vụ của nó được giao cho pháp nhân mới lập ra do kết quả việc tổ chức lại pháp nhân. Việc tổ chức lại pháp nhân được thực hiện dưới các hình thức sau: Hợp nhất pháp nhân; Sáp nhập pháp nhân; Chia pháp nhân; Tách pháp nhân.

Cải tổ pháp nhân về bản chất là sự kế quyền tổng hợp giữa pháp nhân mới hình thành và pháp nhân ban đầu. Cải tổ pháp nhân khác giải thể pháp nhân ở chỗ giải thể pháp nhân là chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân như một chủ thể, các quyền và nghĩa vụ của nó chấm dứt thông qua việc thanh lý tài sản và không còn chủ thể kế tục quyền và nghĩa vụ của chúng.

Cải tổ pháp nhân cũng chấm dứt sự hoạt động của pháp nhân nhưng quyền và nghĩa vụ của nó được chuyển cho pháp nhân mới. Giải thể kèm theo sự hủy bỏ toàn bộ cơ cấu, tổ chức của pháp nhân. Còn cải tổ là việc sắp xếp lại tổ chức của pháp nhân, thực chất là sự chuyển cơ cấu tổ chức cho pháp nhân mới hoặc giảm cơ cấu tổ chức của pháp nhân.

Phá sản và giải thể đều là các hình thức chấm dứt pháp nhân, tuy nhiên tuyên bố phá sản doanh nghiệp là một hình thức “giải thể” đặc biệt đối với các pháp nhân là doanh nghiệp nhằm giải quyết tình trạng lâm lỵ thua lỗ đến mức không có khả năng thanh toán nợ đến hạn. Doanh nghiệp bị phá sản chấm dứt sự tồn tại cũng giống như pháp nhân bị giải thể. Tuy nhiên, phá sản và giải thể pháp nhân là hai chế định pháp lý riêng rẽ và chúng có một số điểm khác nhau như: Về chủ thể; Về lý do; Về thẩm quyền quyết định giải thể hoặc phá sản; Về thủ tục; Về hậu quả.

2.2. Các yếu tố về lý lịch của pháp nhân

Mục này tác giả phân tích về các yếu tố về lý lịch của pháp nhân như: tên gọi, quốc tịch, trụ sở, cơ quan điều hành của pháp nhân.

Cũng như cá nhân, với tư cách là một chủ thể độc lập tham gia vào các quan hệ pháp luật, mỗi pháp nhân đều có tên gọi, trụ sở, quốc tịch và cơ quan điều hành pháp nhân. Tổng hợp các yếu tố này cho phép ta phân biệt được pháp nhân này với các pháp nhân khác. Các yếu tố này được ghi trong điều lệ hoặc quyết định thành lập pháp nhân. Tổng hợp các yếu tố đó tạo thành lý lịch của pháp nhân.

2.2.1. Tên gọi của pháp nhân.

Theo khoản 1 Điều 87 Bộ luật Dân sự có quy định: "Pháp nhân phải có tên gọi bằng tiếng Việt, thể hiện rõ loại hình tổ chức của pháp nhân và phân biệt với các pháp nhân khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động". Pháp nhân tự định đoạt tên gọi của mình và được độc quyền về tên gọi nhưng tên gọi của pháp nhân phải phân biệt với tên gọi của pháp nhân khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động. Các yêu cầu đối với tên gọi của pháp nhân tạo ra những đặc điểm riêng biệt, đặc thù, dễ nhận dạng của pháp nhân, giúp cho pháp nhân và các chủ thể khác thuận lợi trong việc giao dịch với nhau. Trong kinh doanh, các yêu cầu đối với tên gọi của pháp nhân còn có ý chống cạnh tranh không lành mạnh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Mọi chủ thể không được sử dụng tên gọi của pháp nhân khi không được sự đồng ý của pháp nhân, đồng thời tên gọi của pháp nhân cũng được pháp luật bảo vệ.

Cùng với tên gọi, một số loại pháp nhân còn có biểu tượng riêng của mình (Logo). Biểu tượng của pháp nhân là ký hiệu riêng của mỗi pháp nhân để phản ánh đặc trưng riêng biệt của pháp nhân và cũng là dấu hiệu để

phân biệt pháp nhân đó với các pháp nhân khác, đặc biệt là với các pháp nhân cùng loại và cũng được pháp luật bảo vệ.

2.2.2. Trụ sở của pháp nhân.

"Trụ sở của pháp nhân là nơi đặt cơ quan điều hành của pháp nhân"
- Điều 90 Bộ luật Dân sự. Trụ sở của pháp nhân có ý nghĩa pháp lý như nơi cư trú của cá nhân. Đây là cơ quan đầu não của pháp nhân, tập trung các hoạt động chính của pháp nhân, là nơi xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ của pháp nhân, nơi tổng đạt các giấy tờ giao dịch với pháp nhân, là nơi xác định Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp liên quan đến pháp nhân. "Địa chỉ liên lạc của pháp nhân là địa chỉ trụ sở của pháp nhân. Pháp nhân có thể chọn nơi khác làm địa chỉ liên lạc". Bên cạnh trụ sở chính, pháp nhân có thể có nhiều văn phòng đại diện hoặc chi nhánh ở nơi khác với nơi đặt trụ sở chính.

2.2.3. Quốc tịch của pháp nhân.

Mỗi pháp nhân đều có một quốc tịch và quốc tịch của pháp nhân được xác định theo nguyên tắc pháp nhân được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì là pháp nhân Việt Nam, mang quốc tịch Việt Nam. Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam và các doanh nghiệp này được thành lập theo pháp luật Việt Nam đều mang quốc tịch Việt Nam. Quốc tịch của pháp nhân là mối liên hệ pháp lý giữa pháp nhân với Nhà nước. Việc xác định quốc tịch của pháp nhân có ý nghĩa quan trọng khi xác định pháp luật điều chỉnh hoạt động của pháp nhân và việc chọn luật áp dụng để giải quyết tranh chấp giữa các pháp nhân có quốc tịch khác nhau. Tuy nhiên khi áp dụng luật để giải quyết tranh chấp giữa các pháp nhân mà những quy định của Điều ước Quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia có quy định khác thì áp dụng theo quy định của Điều ước Quốc tế.

2.2.4. Cơ quan điều hành của pháp nhân:

Pháp nhân là sự liên kết của các cá nhân cùng chung sức, tài sản để hoạt động cho mục đích của tập thể trong đó tài sản và con người được tổ chức thành một thực thể thống nhất. Nhưng thực thể này chủ yếu tham gia các quan hệ pháp luật thông qua hành vi của người quản lý tài sản và quyết định các công việc chung của tập thể các thành viên. Những người đảm nhận các công việc trên được gọi là cơ quan điều hành của pháp nhân. Cơ quan điều hành là bộ phận không thể thiếu được của pháp nhân. Các hành vi mà cơ quan điều hành của pháp nhân thực hiện trong phạm vi điều lệ hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân được coi là hành vi của pháp nhân, do vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự cho pháp nhân. Hoạt động của pháp nhân được tiến hành chủ yếu thông qua cơ quan điều hành của pháp nhân. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan điều hành của

pháp nhân được định trong điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân. Các pháp nhân khác nhau thì cơ quan điều hành cũng khác nhau.

2.3. Quyền và nghĩa vụ dân sự của pháp nhân

Khi pháp nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập thì năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của pháp nhân xuất hiện. Năng lực hành vi dân sự của mỗi pháp nhân được thể hiện thông qua hành vi của người điều hành pháp nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của pháp nhân. Hành vi của người điều hành pháp nhân không tạo ra quyền và nghĩa vụ dân sự cho chính họ mà nhân danh pháp nhân tạo ra quyền và nghĩa vụ dân sự cho pháp nhân đó. Một pháp nhân có quyền và nghĩa vụ dân sự được quy định rõ trong quyết định thành lập hoặc trong điều lệ của pháp nhân.

2.4. Đại diện pháp nhân:

Pháp nhân thực hiện các giao dịch về tài sản thông qua người đại diện. Năng lực hành vi của pháp nhân chỉ có thể được biểu hiện bằng những hành vi của những con người cụ thể. Chế định đại diện cho pháp nhân là cơ sở để cá thể hoá trách nhiệm, trách nhiệm nào là của pháp nhân và trách nhiệm nào thuộc về người đại diện pháp nhân. Chế định người đại diện cho pháp nhân được Bộ luật Dân sự quy định từ Điều 139 đến Điều 148. Nội dung của chế định này là nhằm điều chỉnh mối quan hệ giữa người đại diện và người được đại diện.

Điều 93 Bộ luật Dân sự quy định: “Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình; không chịu trách nhiệm thay cho thành viên pháp nhân đối với các nghĩa vụ dân sự do thành viên xác lập, thực hiện không nhân danh pháp nhân. Thành viên pháp nhân không chịu trách nhiệm thay cho pháp nhân”.

Chương 3

THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG CỦA PHÁP NHÂN VÀ NHỮNG PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM HOÀN THIỆN ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA PHÁP NHÂN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

3.1. Về vấn đề thủ tục thành lập doanh nghiệp :

Ở Việt Nam, thành lập doanh nghiệp là yêu cầu tất yếu để đầu tư, phát triển kinh tế trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên người dân, doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế còn gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các quy định về đăng ký kinh doanh, do Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn còn bất cập, đó là: Số lượng ngành nghề kinh doanh có điều kiện và kèm theo đó - các loại giấy phép “con” ngày một nhiều. Những ngành nghề có điều kiện và điều kiện kinh doanh được quy định rất phân tán bởi rất nhiều văn bản pháp luật đã tạo nên không ít khó khăn, rắc rối cho người thực thi, áp dụng. Trên thực tế tất cả những quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh được ban hành trái thẩm quyền (không phải do luật của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành) đã làm ảnh hưởng đến việc thực hiện luật Doanh nghiệp.

Vì vậy, để thuận lợi cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, Tác giả luận văn thiết nghĩ và kiến nghị các nhà làm luật cần quy định luôn những ngành nghề nào cần phải kinh doanh có điều kiện để thực hiện, tránh tình trạng Luật đã ban hành nhưng chưa thực hiện được mà phải đợi Nghị định, Thông tư hướng dẫn gây khó khăn cho việc thực hiện, đồng thời tạo điều kiện cho việc sách nhiễu người dân trong việc đăng ký kinh doanh.

3.2. Quy định về việc chuyển đổi doanh nghiệp:

Luật doanh nghiệp cũng như Nghị định 102/2010/NĐ-CP đã cho phép chuyển đổi doanh nghiệp. Đây thực sự là một bước đột phá giúp cho doanh nghiệp có thể chuyển đổi dễ dàng sang mô hình công ty khác phù hợp hơn, thuận lợi hơn mà không cần phải trải qua thủ tục giải thể doanh nghiệp cũ và thành lập doanh nghiệp mới.

Điều 23 Nghị định 43/2010/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp quy định về hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với các trường hợp chuyển đổi doanh nghiệp, theo đó cho phép công ty TNHH một thành viên chuyển đổi thành công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty TNHH hai thành viên trở lên chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại, doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Tuy nhiên lại không cho phép doanh nghiệp tư nhân thành công ty cổ phần. Đây là điểm chưa hợp lý bởi

lẽ, khi đã cho phép doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thì nên cho phép doanh nghiệp tư nhân chuyển đổi thành công ty cổ phần nếu họ đáp ứng được yêu cầu về số lượng cổ đông, tổ chức quản lý theo quy định của luật doanh nghiệp.

Vi vậy, tác giả luận văn thiết nghị và kiến nghị nên bổ sung quy định cho phép doanh nghiệp tư nhân chuyển đổi thành công ty cổ phần nếu họ đáp ứng được các điều kiện quy định của pháp luật về loại hình công ty cổ phần.

3.3. Về vấn đề chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu :

Trên cơ sở phân tích bản chất pháp lý của pháp nhân, ta cùng nhìn lại các quy định của pháp luật về doanh nghiệp Nhà nước. Doanh nghiệp Nhà nước là chủ thể pháp lý độc lập, nhân danh mình chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình bằng số tài sản vốn góp, nếu vẫn tiếp tục coi số tài sản này thuộc sở hữu nhà nước thì sẽ không còn bất kỳ một điều kiện về vật chất nào để đảm bảo cho các chủ nợ của doanh nghiệp trước các nguy cơ rủi ro trên thương trường. Bởi vì về mặt pháp lý các bạn hàng của doanh nghiệp Nhà nước không thiết lập quan hệ pháp lý với Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước, cũng không hoạt động dưới sự “ủy quyền” của Nhà nước. Khi doanh nghiệp có nguy cơ phá sản hay tuyên bố phá sản thì khi đó “tài sản phá sản” sẽ không còn là niềm hy vọng cuối cùng của các chủ nợ, nếu tài sản đó thuộc sở hữu Nhà nước thì quyền định đoạt thuộc về Nhà nước.

Vi vậy, theo tác giả luận văn thì cần làm rõ vấn đề sở hữu và thực hiện quyền sở hữu cũng như cần phân biệt rõ ràng vấn đề Chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu nhà nước, đồng thời hoàn thiện cơ chế điều chỉnh của pháp luật đối với những vấn đề này.

3.4. Về vấn đề Tập đoàn kinh tế ở nước ta hiện nay :

Tập đoàn kinh tế là một cơ cấu sở hữu được tổ chức thành hệ thống với quy mô lớn, vừa có chức năng sản xuất kinh doanh, vừa có chức năng liên kết kinh tế nhằm tăng cường khả năng tích tụ, tập trung cao nhất các nguồn lực (tài chính, lao động, công nghệ...) để có sức mạnh cạnh tranh trên thị trường nhằm tối đa hoá lợi nhuận thông qua hoạt động trên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực ở nhiều vùng lãnh thổ khác nhau.

Ở Việt Nam, sự hội nhập vào nền kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng, đòi hỏi nền kinh tế Việt Nam phải có những tập đoàn kinh tế mạnh, giữ vai trò chủ đạo và điều tiết một số lĩnh vực quan trọng trong nền kinh tế để hạn chế sự thao túng và chi phối của nhiều công ty đa quốc gia và các tập đoàn kinh tế tư bản quốc tế xâm nhập vào Việt Nam.

Điều 149 Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Nghị định 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp quy định về Tập đoàn kinh tế. Khác với sự hình

thành các tập đoàn kinh tế tư bản nước ngoài được hình thành trên cơ sở sáp nhập, mua bán, đầu tư vốn giữa các doanh nghiệp thì sự hình thành các tập đoàn kinh tế Việt Nam theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con là kết quả và là giải pháp để thực hiện chủ trương đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước mà cụ thể là việc chuyển đổi và tổ chức lại các Tổng công ty nhà nước của Chính phủ. Hiện nay, Chính phủ đã thí điểm thành lập một số tập đoàn kinh tế Nhà nước, trên cơ sở các Tổng công ty 91 như các tập đoàn Công nghiệp Cao su, Điện lực, Dầu khí, Than - Khoáng sản, Công nghiệp xây dựng, ... Vì thế, thực tế đang đòi hỏi một khung pháp lý đầy đủ, đúng đắn cho sự hình thành và phát triển của tập đoàn kinh tế nói chung và cho tập đoàn kinh tế Nhà nước nói riêng.

Ở nước ta, do kết quả của quá trình sắp xếp, chuyển đổi từ các doanh nghiệp nhà nước nên các Tập đoàn kinh tế ở Việt Nam có thực trạng như sau:

- **Về đối tượng** : Tập đoàn kinh tế Việt Nam chủ yếu là tập đoàn kinh tế “quốc doanh” được hình thành bằng một quyết định hành chính của Chính phủ. Sự ra đời của tập đoàn không phải trên cơ sở tự nguyện hoặc bằng các quá trình đầu tư vốn, mua lại, hợp nhất ... mà hầu hết vốn điều lệ ở những công ty hay tập đoàn là vốn của nhà nước theo những mức khác nhau.

Về lĩnh vực hoạt động : Các tập đoàn kinh tế nhà nước ở nước ta được đầu tư, kinh doanh trong nhiều lĩnh vực, chủ yếu là các lĩnh vực quan trọng, then chốt, do đó, đang có xu hướng nắm giữ các vị thế độc quyền dẫn đến khả năng lạm dụng để tạo nên sự bất bình đẳng trong nền kinh tế. Ngoài ra, do được nhiều “ưu ái” về cơ chế, vốn.... nên các tập đoàn kinh tế nhà nước đã đầu tư dàn trải, đầu tư sang những ngành lĩnh vực không phải sở trường. Ngoài ra, trong tập đoàn có cơ chế kiểm soát tài chính chưa hiệu quả, năng lực điều hành hạn chế nên vậy không những không tham gia vào việc kiềm chế lạm phát như trong năm 2008 mà còn gây ra những hậu quả vô cùng nặng nề cho nền kinh tế nước ta như trường hợp xảy ra tại Vinashin.

Về hình thức sở hữu : Tập đoàn kinh tế Việt Nam do hình thành trong quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước nên thường có tính chất đơn sở hữu tức là chỉ thuộc sở hữu nhà nước. Do đó không tránh khỏi tập quán điều hành theo kiểu mệnh lệnh hành chính, tâm lý lệ thuộc và xin – cho.

Về mô hình tổ chức : Tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam là một tổ hợp các doanh nghiệp liên kết với nhau trong hoạt động kinh doanh gồm công ty mẹ và các công ty con, công ty liên kết theo cấu trúc “holding”, trong đó, công ty mẹ là công ty do nhà nước sở hữu 100% vốn, các công ty con, công ty liên kết là công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần có tư cách pháp nhân riêng, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Công ty mẹ

- tập đoàn thực hiện cả hai chức năng là đầu tư tài chính và trực tiếp kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận.

Về tên gọi của Tập đoàn cũng gây ra nhiều tranh cãi. Điều 38 Nghị định 102/2010/NĐ – CP ngày 01/10/2010 xác định tập đoàn kinh tế bao gồm nhóm công ty có quy mô lớn có tư cách pháp nhân độc lập... Điều này khẳng định lại: Tập đoàn kinh tế không có tư cách pháp nhân. Tuy nhiên Điều 38 Nghị định 102/2010/NĐ – CP ngày 01/10/2010 lại cho phép Công ty mẹ được sử dụng cụm từ “tập đoàn” như một thành tố phụ trợ cấu thành tên riêng của công ty mẹ, phù hợp với các quy định từ Điều 31 đến Điều 34 của Luật Doanh nghiệp về đặt tên doanh nghiệp.

Từ những bất cập trên, tác giả luận văn xin đưa ra một số giải pháp sau :

+ *Thứ nhất*, thúc đẩy nhanh quá trình đa dạng hoá sở hữu trong tập đoàn kinh tế nhà nước. Trong tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ cũng nên là công ty cổ phần và nhà nước chỉ cần nắm giữ 51% vốn điều lệ của công ty mẹ. Công ty mẹ là chủ sở hữu vốn ở mức chi phối trong vốn điều lệ của công ty con, nhà nước không trực tiếp đầu tư vốn vào công ty con .

+ *Thứ hai*, xác định rõ chủ sở hữu của Tập đoàn là ai ? Chính phủ hay cấp Bộ. Trên cơ sở đó xác định phân cấp, phân quyền, xác định trách nhiệm rõ ràng.

+ *Thứ ba*, xác định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của người đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với tập đoàn và trách nhiệm của lãnh đạo tập đoàn trước chủ sở hữu trong việc quản lý vốn và hoạt động kinh doanh, kể cả trách nhiệm cá nhân đối với những yếu kém, sai phạm trong tập đoàn.

+ *Thứ tư*, xây dựng quy chế, quy trình kiểm tra, giám sát hoạt động của Tập đoàn kinh tế trong việc tuân thủ pháp luật, điều lệ của tập đoàn và đặc biệt là kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực quản lý tài chính, bởi kiểm soát tài chính là công cụ đánh giá mức độ phù hợp của các mục tiêu, quyết định và chính sách của Hội đồng quản trị trong điều hành tập đoàn kinh tế.

+ *Thứ năm*, hoàn thiện các thể chế, chính sách pháp luật về tập đoàn kinh tế phù hợp với thông lệ quốc tế.

3.5. Về quy định của Luật Doanh nghiệp về công ty hợp danh:

Công ty hợp danh là một loại hình doanh nghiệp có từ lâu trong lịch sử loài người. Tuy nhiên, loại hình này mới chỉ được ghi nhận trong pháp luật của Việt Nam chưa lâu. Lần đầu tiên loại hình doanh nghiệp này được ghi nhận là ở Luật Doanh nghiệp năm 1999. Những quy định hiện hành về công ty hợp danh tập trung trong Luật Doanh nghiệp năm 2005. Theo đó, công ty hợp danh có dấu hiệu pháp lý mang tính đặc thù: ***có tư cách pháp nhân***. Đây là điểm khác biệt so với những quy định trước đây cũng như là điểm khác biệt lớn nếu so sánh với pháp luật các nước trên thế giới, bởi công ty hợp danh ở các nước nói chung không có tư cách pháp nhân. Tu

cách pháp lý của công ty hợp danh theo pháp luật Việt Nam là một đặc điểm mang tính đặc thù. Theo quy định hiện hành, công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, theo quan điểm cá nhân tác giả luận văn thì không nên công nhận tư cách pháp nhân của công ty hợp danh bởi các lý do sau:

- **Một là**, việc thừa nhận tư cách pháp nhân của công ty hợp danh mâu thuẫn với các quy định của Bộ luật Dân sự về pháp nhân.

Từ những đặc điểm của công ty hợp danh cho thấy việc quy định về tính độc lập về tài sản của công ty hợp danh là chưa triệt để. Luật Doanh nghiệp năm 2005 có quy định về việc chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn của thành viên thành tài sản của công ty để khẳng định tính độc lập về tài sản của công ty hợp danh với các thành viên tạo ra nó. Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp lại đồng thời quy định chế độ chịu trách nhiệm vô hạn của thành viên hợp danh đối với các nghĩa vụ của công ty. Chế độ này được hiểu là thành viên hợp danh chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty. Cụ thể hơn, đối với những khoản nợ của công ty, thành viên hợp danh có nghĩa vụ chịu trách nhiệm thanh toán hết số nợ còn lại của công ty nếu tài sản của công ty không đủ để trang trải số nợ của công ty. Như vậy, thành viên hợp danh sẽ phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình, không kể là tài sản đã chuyển quyền sở hữu cho công ty hay tài sản của cá nhân không đưa vào tài sản công ty.

Thêm vào đó, khoản 3 điều 94 Bộ luật Dân sự quy định: “Thành viên pháp nhân không chịu trách nhiệm dân sự thay cho pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do pháp nhân xác lập, thực hiện”. Nhưng chế độ chịu trách nhiệm vô hạn của thành viên hợp danh, như đã nói ở trên, xác lập việc các thành viên hợp danh chịu trách nhiệm trả nợ bằng tài sản cá nhân của mình đối với các khoản nợ công ty không có khả năng thanh toán. Điều đó càng thấy rõ điểm bất hợp lý trong quy định của Luật Doanh nghiệp về tính pháp nhân của công ty hợp danh.

- **Hai là**, việc quy định tư cách pháp nhân của công ty hợp danh là không phù hợp với lợi ích. Bởi lẽ: Thứ nhất, việc hình thành pháp nhân làm cho đời sống pháp luật được đơn giản hóa. Pháp nhân cho phép đơn giản hóa pháp luật. Chúng ta hãy đặt giả thiết là không có pháp nhân mà chỉ có các thể nhân. Khi đó, mỗi thể nhân thành viên đều sẽ phải tham gia vào việc ký kết các giao dịch pháp lý. Hậu quả sẽ rất phức tạp. Thứ hai, việc hình thành pháp nhân làm cho đời sống pháp luật được ổn định lâu dài. Đây là một yếu tố hết sức quan trọng. Thời gian tồn tại của một pháp nhân thường dài hơn cuộc sống của một con người. Và hoạt động của pháp nhân có thể kéo dài, thậm chí rất dài. Pháp nhân không bị ảnh hưởng bởi những biến cố xảy ra đối với thành viên của nó. Theo Luật Doanh nghiệp năm 2005, mô

hình công ty hợp danh ở Việt Nam là mô hình đóng kín giữa những thân hữu có thể tin tưởng lẫn nhau. Một thành viên có quyền đại diện cho các thành viên còn lại trong việc ký kết giao dịch với bên thứ ba mà không gặp trở ngại nào. Tuy nhiên, trong trường hợp gặp sự cố đối với thành viên hợp danh thì có thể chấm dứt sự tồn tại của nó. Chẳng hạn, nếu công ty hợp danh chỉ có hai thành viên hợp danh mà một người đột ngột qua đời thì công ty hợp danh đứng trước nguy cơ giải thể rất cao nếu thành viên còn lại không tìm được người để tiếp tục hợp danh.

- **Ba là**, tư cách pháp nhân của công ty hợp danh nhìn từ lợi ích của thành viên hợp danh.

Xét từ góc độ lợi ích của thành viên hợp danh, thì sự tồn tại của tư cách pháp nhân của công ty hợp danh và chế độ chịu trách nhiệm vô hạn không mang lại lợi ích lớn, ở một chừng mực nào đó, nó còn là sự cản trở.

Như vậy, tư cách pháp nhân của công ty hợp danh là một điểm đặc thù của Luật Doanh nghiệp năm 2005. Lợi ích của quy định này nhìn chung là không cao, thậm chí còn hạn chế sự phát triển của loại hình công ty này. Theo tác giả luận văn thì cần tham khảo thêm pháp luật một số nước để có quy định hợp lý hơn về công ty hợp danh, tạo điều kiện cho giới doanh nhân có thêm một mô hình doanh nghiệp để lựa chọn cho phù hợp với ý tưởng kinh doanh của mình; đồng thời, cũng là để phù hợp với xu thế chung của thế giới khi Việt Nam đã là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới.

3.6. Về vấn đề pháp nhân công quyền và pháp nhân tư (hay pháp nhân kinh doanh):

Một pháp nhân hình thành do việc lập ra một tổ chức mà người thành lập không trở thành thành viên của pháp nhân (VD như: Nhà nước thành lập một cơ quan nhà nước, một doanh nghiệp nhà nước). Sự phân biệt căn bản nhất trong các loại hình pháp nhân là sự phân biệt pháp nhân theo luật tư và luật công. Pháp nhân theo luật tư là pháp nhân được thành lập theo văn bản thành lập pháp nhân theo hình thức pháp lý tư. Đó là hợp đồng công ty, nghị quyết của đại hội xã viên... Điều quan trọng là những pháp nhân loại này có mục đích hoạt động trong những lĩnh vực do luật tư điều chỉnh. Pháp nhân công quyền, được thành lập theo quyết định của cơ quan quyền lực.

Trong khi đó, trong mỗi loại pháp nhân như vậy, cũng có thể có nhiều dạng biểu hiện khác nhau. Điều 100 Bộ luật Dân sự có liệt kê, thể hiện nhiều dạng biểu hiện khác nhau của pháp nhân, nhưng dường như không theo tiêu chí luật công và luật tư.

Sự khác nhau căn bản giữa pháp nhân (hiểu theo nghĩa truyền thống – pháp nhân dân sự, pháp nhân kinh tế) và pháp nhân công quyền ở chỗ vì các pháp nhân công quyền tồn tại và hoạt động vì công quyền, không vì

kiếm lợi nhuận nên chúng hoạt động bằng nguồn tài chính từ ngân sách. Do đó, mỗi pháp nhân công quyền đều có ngân sách riêng, song nhìn chung nó không nằm ngoài tổng ngân sách của nhà nước và đặc biệt nó được cấp hàng năm với mức độ khác nhau. Nói cách khác, chúng không có tài sản tách bạch, tài sản độc lập hiểu theo nghĩa dân sự và hơn thế nữa chúng cũng không thể chịu trách nhiệm hữu hạn. Bởi lẽ trách nhiệm hữu hạn là tình trạng trách nhiệm về tài sản nảy sinh do pháp nhân tuyên bố phá sản. Trong khi đó, một pháp nhân công quyền như cơ quan nhà nước hoặc thậm chí cả Nhà nước không thể bị tuyên bố phá sản. Vì vậy, để đảm bảo sự bình đẳng giữa các pháp nhân cần có sự phân biệt và điều chỉnh riêng đối với pháp nhân công quyền và các pháp nhân tư bởi các ngành luật khác nhau.

KẾT LUẬN

Pháp nhân, ngay từ cội nguồn khai sinh ra nó, pháp nhân đã mang dấu ấn của một chủ thể được hư cấu bởi pháp luật.

Trong xã hội dân sự ngày nay, pháp nhân được xem như là một tiêu chí đánh giá mức độ tự do kinh tế và phát triển kinh tế của một đất nước. Pháp nhân là một chủ thể cơ bản tham gia vào các quan hệ dân sự – kinh tế thường xuyên và phổ biến nên tác động tới nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì vậy, vấn đề làm rõ bản chất pháp lý của pháp nhân nói chung và các doanh nghiệp nói riêng, từ đó giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan đến pháp nhân khi tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự là hết sức cần thiết nhằm làm cho các loại pháp nhân bình đẳng khi tham gia vào các quan hệ pháp luật, đặc biệt là trong quan hệ pháp luật dân sự.

Qua việc nghiên cứu bản chất pháp lý của pháp nhân và tìm hiểu thực trạng địa vị pháp lý của các doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam hiện hành cho thấy thực tiễn hoạt động của pháp nhân và tác giả đã đưa ra những ý kiến nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về doanh nghiệp tạo điều kiện để các loại pháp nhân bình đẳng khi tham gia vào các quan hệ pháp luật, đặc biệt là trong quan hệ pháp luật dân sự đồng thời là cơ sở cho các doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam được phù hợp với các thông lệ quốc tế trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.